

Số: /TB-KT

Quang Minh, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sản xuất nông nghiệp đối với quỹ đất nông nghiệp công ích (quỹ 2) trên địa bàn xã Quang Minh, thành phố Hà Nội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội về quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 của Quốc hội được sửa đổi, bổ sung bởi Văn bản hợp nhất số 23/VBHN-VPQH của Văn phòng Quốc hội ban hành ngày 16/9/2024;

Căn cứ Luật số 37/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; số 151/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 49/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; số 50/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tư pháp số 19/2024/BTP ngày 31/12/2024 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số

01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15; số 20/2024/BTP ngày 31/12/2024 quy định cơ chế, chính sách về giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá; chi phí đăng thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, chi phí thông báo công khai việc đấu giá trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, chi phí sử dụng Cổng Đấu giá tài sản quốc gia để đấu giá bằng hình thức trực tuyến.

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 hướng dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; quy định việc thu, chi, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 1311/QĐ-BTP ngày 22/4/2025 về việc Ban hành khung giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá;

Căn cứ các Quyết định của UBND thành phố Hà Nội: số 61/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 về ban hành quy định về một số nội dung thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội; số 62/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 quy định mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn thành phố Hà Nội; số 40/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quy định liên quan đến đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội; số 5150/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mê Linh; số 2367/QĐ-UBND ngày 07/5/2026 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định về bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1401/QĐ-UBND ngày 22/5/2026 về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sản xuất nông nghiệp đối với quỹ đất quỹ đất công ích trên địa bàn xã Quang Minh, thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 của UBND xã Quang Minh về việc phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sản xuất nông nghiệp đối với quỹ đất quỹ đất công ích trên địa bàn xã Quang Minh, thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 của Ủy ban nhân dân xã Quang Minh về việc đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sản xuất nông nghiệp đối với quỹ đất nông nghiệp công ích (quỹ 2) trên địa bàn xã Quang Minh.

Phòng Kinh tế thông báo về việc lựa chọn Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sản xuất nông nghiệp đối với quỹ đất nông nghiệp công ích (quỹ 2) trên địa bàn xã Quang Minh, thành phố Hà Nội với nội dung như sau:

1. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá:

- Tên đơn vị: UBND xã Quang Minh

- UBND xã Quang Minh giao Phòng Kinh tế xã Quang Minh là đơn vị thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, lựa chọn, ký Hợp đồng dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 56 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 và Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp.

- Địa chỉ: Thôn Nội Đồng, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

2. Tên tài sản, số lượng, diện tích, giá khởi điểm:

Tài sản đấu giá: quyền sử dụng đất để cho thuê đất sản xuất nông nghiệp đối với quỹ đất nông nghiệp công ích (quỹ 2) trên địa bàn xã Quang Minh, thành phố Hà Nội:

STT	Ký hiệu ô đất	Vị Trí	Thửa đất	Diện tích	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (VNĐ/m ²)
1	ĐG-01	Thôn Kim Tiền	393	2.915,7	1.406,9	775
			404		1.057,5	
			467		350,6	
			409		100,7	
2	ĐG-02	Thôn Kim Tiền	760	6.707,6	6.707,6	775
3	ĐG-03	Thôn Kim Tiền	778	18.658,8	11.024,0	775
			790		7.634,8	775
4	ĐG-04	Thôn Kim Tiền	784	6.402,9	6.402,9	775
5	ĐG-05	Thôn Bảo Tháp	779	3.915,0	3.915,0	775
6	ĐG-06	Thôn Kim Tiền	816	12.871,3	10.352,3	775
			873		2.519,0	
7	ĐG-07	Thôn Bảo Tháp	986	1.825,5	1.825,5	775
8	ĐG-08	Thôn Bảo Tháp	998	721,3	721,3	775
9	ĐG-09	Thôn Bảo Tháp	998	3.395,4	3.395,4	775
10	ĐG-10		890	5.306,1	5.306,1	775
11	ĐG-11	Thôn Bảo Tháp	410	1.821,1	1.821,1	775
12	ĐG-12	Đồng Hai	208	4.493,6	489,1	775
		Đồng Hai	209		334,0	
		Đồng Hai	209-1		338,3	
		Đồng Hai	210		216,6	

		Đồng Hai	211		473,3	
		Đồng Hai	218		277,5	
		Đồng Hai	219		355,3	
		Đồng Hai	220		460,7	
		Đồng Hai	222		442,9	
		Đồng Mả	463		352,6	
		Đồng Mả	463-1		348,9	
		Đồng Mả	465		404,4	
13	ĐG-13	Giai Lạc	393		155,6	775
			437		1.266,7	
			437-1		325,3	
			438		198,8	
			439		210,2	
			440		195,9	
			467		154,0	
			467-1		494,8	
			467-2		511,5	
			467-3		180,3	
			467-4		125,7	
			469		173,9	
			475		513,5	
			476		100,4	
		477		340,0		
		478		214,8		
14	ĐG-14	Giai Lạc	115	2.372,1	2.372,1	775
15	ĐG-15	Thôn Đồng	515	4.178,1	475,9	775
		Thôn Đồng	560		703,0	
		Thôn Đồng	561		580,1	
		Thôn Đồng	562		579,9	
		Thôn Đồng	323		408,1	
		Thôn Đồng	314		817,6	
		Thôn Đồng	563		613,5	
16	ĐG-16	Ấp Tre	460	2.809,0	94,4	775
		Ấp Tre	461		1.004,8	
		Ấp Tre	462		244,6	
		Ấp Tre	463		166,4	
		Ấp Tre	464		419,6	

		Ấp Tre	465		126,9	
		Ấp Tre	475		46,2	
		Ấp Tre	476		57,9	
		Ấp Tre	477		475,0	
		Ấp Tre	546		173,2	
17	ĐG-17	Ấp Tre	23	4.784,6	804,2	775
		Ấp Tre	23-1		323,9	
		Ấp Tre	23-2		208,6	
		Ấp Tre	23-3		376,3	
		Ấp Tre	24		439,0	
		Ấp Tre	24-1		249,9	
		Ấp Tre	24-2		176,1	
		Ấp Tre	25		236,5	
		Ấp Tre	25-1		62,9	
		Ấp Tre	26		177,7	
		Ấp Tre	27		517,0	
		Ấp Tre	27-1		206,2	
		Ấp Tre	27-2		97,0	
		Ấp Tre	28		175,2	
		Ấp Tre	100		175,5	
		Ấp Tre	18		558,6	
		18	ĐG-18		Thôn Đồng	
Thôn Đồng	314			318,8		
Thôn Đồng	318			473,5		
Thôn Đồng	319			283,4		
Thôn Đồng	320			409,0		
Thôn Đồng	321			568,7		
Thôn Đồng	322			769,3		
Thôn Đồng	323			604,1		
Thôn Đồng	324			490,9		
Thôn Đồng	325			558,5		
Thôn Đồng	326			173,9		
Thôn Đồng	327			67,2		
Thôn Đồng	328			109,5		
Thôn Đồng	337			461,0		
Thôn Đồng	338			321,8		
Thôn Đồng	339			381,8		

		Thôn Đồng	340		715,3	
		Thôn Đồng	341		420,6	
		Thôn Đồng	342		289,2	
		Thôn Đồng	343		577,3	
19	ĐG-19	Thôn Đồng	329	8.089,4	461,5	775
		Thôn Đồng	330		404,4	
		Thôn Đồng	331		478,3	
		Thôn Đồng	332		669,9	
		Thôn Đồng	333		728,1	
		Thôn Đồng	334		758,3	
		Thôn Đồng	335		595,5	
		Thôn Đồng	344		351,1	
		Thôn Đồng	345		547,1	
		Thôn Đồng	346		373,9	
		Thôn Đồng	347		430,7	
		Thôn Đồng	348		424,2	
		Thôn Đồng	351		457,4	
		Thôn Đồng	352		541,0	
		Thôn Đồng	353		433,3	
		Thôn Đồng	354		434,7	
	Tổng cộng				104.962,0	

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Các Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải có đầy đủ các tiêu chí theo quy định tại Khoản 4 Điều 56 Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14; các tiêu chí quy định tại Điều 33 Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tư pháp và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp. Các tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do Phòng Kinh tế xã Quang Minh quy định. (*Phụ lục 01: tiêu chí lựa chọn TCHNĐGTS*)

Hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản chuẩn bị, có dấu xác nhận của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với các giấy tờ, tài liệu chứng minh các tiêu chí trong hồ sơ của đơn vị mình. Trường hợp có từ hai tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trở lên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau thì người có tài sản đấu giá xem xét, quyết định lựa chọn một trong các tổ chức đó.

4. Hồ sơ tham gia bao gồm:

- Văn bản đăng ký thực hiện phiên đấu giá quyền sử dụng đất;

- Hồ sơ năng lực của đơn vị (Cung cấp tài liệu chứng minh các tiêu chí lựa chọn, biểu tổng hợp hợp đồng, kết quả thực hiện, ...)
- Phương án tổ chức thực hiện phiên đấu giá.
- Văn bản đăng ký giá dịch vụ đấu giá và chi phí đấu giá tài sản thực hiện phiên đấu giá.

5. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ:

Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá

- Hình thức nộp hồ sơ: Nộp hồ sơ trực tiếp;
- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải thông báo này.

- Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Kinh tế xã Quang Minh - trụ sở UBND xã Quang Minh (Địa chỉ: Thôn Nội Đồng, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội).

- Hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được đóng thành quyển và để trong phong bì dán kín niêm phong; Người đến nộp hồ sơ phải mang theo Giấy giới thiệu, CCCD/Hộ chiếu của người nộp hồ sơ (còn thời hạn) (*Lưu ý: Không hoàn trả lại hồ sơ đối với các trường hợp không được lựa chọn*).

Thông báo được công khai trên Cổng thông tin điện tử xã Quang Minh (<https://quangminh.hanoi.gov.vn/>) và Cổng Đấu giá tài sản Quốc gia (<https://dgts.moj.gov.vn/>).

Phòng Kinh tế xã Quang Minh trân trọng thông báo để các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được biết và đăng ký theo quy định./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy – TT HĐND xã (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND xã (báo cáo);
- VPHĐND-UBND xã (phối hợp);
- Cổng ĐGTS Quốc gia;
- Các Tổ chức hành nghề ĐGTS;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG

Phùng Công Thế

**PHỤ LỤC 02: NỘI DUNG TIÊU CHÍ LỰA CHỌN
TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-KT ngày /5/2026 của Phòng Kinh tế xã Quang Minh)

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0
1.	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10,0
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0
2.	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3,0
3.	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng Thông tin điện tử của Sở Tư pháp	2,0
4.	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1,0
5.	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16,0
1.	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0

2.	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)	4,0
3.	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4,0
3.1	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2,0
3.2	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2,0
4.	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, đùn giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4,0
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57,0
1.	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	15,0
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	12,0
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13,0
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14,0
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15,0
2.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4,0
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5,0
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6,0
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7,0
3.	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4,0
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5,0
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6,0

3.4	<i>Từ 50 cuộc trở lên</i>	7,0
4.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	3,0
4.1	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm</i>	3,0
4.2	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức: Số điểm của B = (U x 3)/Y</i>	
4.3	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: Số điểm của C = (V x 3)/Y</i>	
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
5.1	<i>Có thời gian hoạt động dưới 05 năm</i>	4,0
5.2	<i>Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm</i>	5,0
5.3	<i>Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm</i>	6,0
5.4	<i>Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên</i>	7,0
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
6.1	<i>01 đấu giá viên</i>	2,0
6.2	<i>Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên</i>	3,0
6.3	<i>Từ 05 đấu giá viên trở lên</i>	4,0
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động	4,0

	<i>của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản)</i> Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	
7.1	<i>Dưới 05 năm</i>	2,0
7.2	<i>Từ 05 năm đến dưới 10 năm</i>	3,0
7.3	<i>Từ 10 năm trở lên</i>	4,0
8.	<i>Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề</i> Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
8.1	<i>Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên</i>	3,0
8.2	<i>Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên</i>	4,0
8.3	<i>Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên</i>	5,0
9.	<i>Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước)</i> Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
9.1	<i>Dưới 50 triệu đồng</i>	3,0
9.2	<i>Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng</i>	4,0
9.3	<i>Từ 100 triệu đồng trở lên</i>	5,0
V	<i>Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định</i>	8,0
1.	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá - Tài sản cùng loại được phân theo cùng một điểm quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung theo khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản - Người có tài sản đấu giá công khai tiêu chí thành phần cụ thể như sau: Trong năm trước liền kề (năm 2025) đã triển khai và tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá trên 70 cuộc/phiên đấu giá.	2,0
2.	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất với người có tài sản đấu giá (UBND xã Quang Minh, Phòng Kinh tế xã Quang Minh, Ban QLDA Đầu tư Hạ tầng xã Quang Minh) và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó	3,0
3.	Trong năm liền kề đến nay, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đã có kinh nghiệm tổ chức trên 35 phiên đấu giá QSDĐ để giao đất có thu tiền sử dụng đất trở lên bằng hình thức đấu giá bỏ phiếu trực tiếp nhiều vòng tại phiên đấu giá trên địa bàn thành phố Hà Nội	3,0
Tổng số điểm		100